CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Hóa An, Biên Hòa - Đồng Nai

Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/15

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**124.136.862.404**	**97.855.379.867**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.094.001.957**	**21.455.548.750**
1. Tiền	111	V.I	10.094.001.957	10.455.548.750
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I	0	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**63.496.834.328**	**16.522.003.341**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14.894.821.222	14.894.778.341
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		(3.511.936.623)	(3.511.936.623)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.113.949.729	5.139.161.623
+ Tiền gửi có kỳ hạn	123a		47.500.000.000	0
+ Cho vay	123b		4.613.949.729	5.139.161.623
III. Các khoản phải thu	**130**		**45.696.553.885**	**52.800.207.285**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.547.782.407	25.653.516.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.692.299.944	19.201.984.131
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	11.149.941.388	13.076.656.440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.693.469.854)	(5.131.949.517)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19.100.000**	**688.002.710**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.184.714.258	1.853.616.968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.165.614.258)	(1.165.614.258)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.830.372.234**	**6.389.617.781**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		377.805.113	551.834.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	695.908.230	767.026:060
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		3.756.658.891	5.070.757.116

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		211.558.880.097	233.960.484.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**125.989.245.773**	**145.594.724.349**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32.972.466.335	34.360.788.719
- Nguyên giá	222		79.229.453.284	82.935.032.713
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(46.256.986.949)	(48.574.243.994)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	93.016.779.438	111.233.935.630
- Nguyên giá	228		120.653.957.487	141.416.214.464
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(27.637.178.049)	(30.182.278.834)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**385.015.164**	**0**
- Nguyên giá	231		385.015.164	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13.799.179.939**	**15.295.494.121**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.799.179.939	15.295.494.121
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**38.416.726.385**	**38.566.769.266**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.459.840.000	8.459.840.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	38.795.999.900	38.946.042.781
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(8.839.113.515)	(8.839.113.515)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32.968.712.836**	**34.503.496.557**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28.554.162.109	27.974.678.830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.21	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		4.414.550.727	6.528.817.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**335.695.742.501**	**331.815.864.160**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	**300**		**14.597.668.978**	**19.553.172.600**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.448.731.983**	**19.553.172.600**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.812.450.579	2.705.065.727
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.853.544.562	1.265.608.074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.839.252.773	6.505.261.087
4. Phải trả người lao động	314		2.540.847.462	3.972.999.633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	0	3.955.427.177
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.420.346.399	1.148.810.902
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		474.214.133	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(491.923.925)	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.148.936.995**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.148.936.995	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	**400**		**321.098.073.523**	**312.262.691.560**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**321.098.073.523**	**312.262.691.560**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.795.293.116	88.795.293.116
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.003.124.407	15.167.742.444
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.003.124.407	15.167.742.444
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**		**335.695.742.501**	**331.815.864.160**

Ngày 15 tháng 7 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Sỹ Phúc	Lê Thị Quyết	Trịnh Tiến Bảy

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Địa chỉ : Xã Hóa An - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II năm 2015		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.612.114.753	45.372.316.150	88.880.717.749	82.844.764.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.	10		44.612.114.753	45.372.316.150	88.880.717.749	82.844.764.234
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	31.983.023.344	36.704.312.670	63.288.844.274	70.890.005.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		12.629.091.409	8.668.003.480	25.591.873.475	11.954.758.442
(20 = 10 - 11)						
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	40.334.472.013	896.571.180	40.652.938.012	1.026.945.399
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	31.224.956.395	291.683.567	31.225.026.755	654.289.712
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	396.749.400	0	704.147.429
8. Chi phí bán hàng	24		35.570.457	41.471.636	161.597.959	211.377.876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.420.199.856	3.526.657.446	4.536.240.185	5.022.687.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.282.836.714	5.704.762.011	30.321.946.588	7.093.349.226
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)			0			
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		22.000.000	160.290.328	22.000.000	160.290.328
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.000.000)	-160.290.328	(22.000.000)	-160.290.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.260.836.714	5.544.471.683	30.299.946.588	6.933.058.898
(50 = 30 + 40)						0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.868.222.668	1.167.762.775	6.296.822.181	1.473.246.770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.392.614.046	4.376.708.908	24.003.124.407	5.459.812.128
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.022	290	1.594	363
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Sỹ Phúc	Lê Thị Quyết	Trịnh Tiến Bảy

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Hóa An, Biên Hòa - Đồng Nai

Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/15 đến ngày 30/06/15

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134.044.609.686	90.786.794.114
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.052.189.977)	(10.716.528.655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.613.373.001)	(9.606.420.441)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	(704.147.429)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.024.721.009)	(572.440.721)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.446.343.407	4.093.644.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.425.705.441)	(31.372.525.617)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	**20**		**34.374.963.665**	**41.908.375.634**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(116.191.364)	(849.311.800)
2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của của đơn vị	23		(20.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31.000.000.000)	(108.740.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.525.211.894	6.818.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.390.219.012	441.093.799
II. LƯU CHUYEN TIEN THUAN TU HOẠT ĐỘNG ĐAU TƯ	**30**		**(33.700.760.458)**	**6.301.041.999**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**37**		**0**	**0**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33		0	2.831.157.288
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(51.324.177.678)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.035.750.000)	
III. LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOẠT ĐỘNG TAI CHÍNH	**40**		**(1.035.750.000)**	**(48.493.020.390)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(50=20+30+40)	**50**		**(361.546.793)**	**(283.602.757)**
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**10.455.548.750**	**14.070.180.453**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**0**	
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61	**70**	**VII.34**	**10.094.001.957**	**13.786.577.696**

Ngày 15 tháng 7 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Sỹ Phúc		Trịnh Tiến Bảy